

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

9,900 VNĐ

6 tháng

1.0%

-3.9%

-6.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 12,122
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,510
Sở hữu nước ngoài	18.1%
Beta	0.30
EPS	2,498
P/E	4.0

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

814

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 287| 54.5%

YoY: ▲ 156 | 23.7%

26.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.7| 143%

YoY: ▲ 8.40 | 45.9%

18.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.99| 112%

YoY: ▲ 4.80 | 34.3%

3.4%

YoY: +/-▼ 0.2%

15.8%

YoY: +/- ▼ 0.4%

2.612

tỷ VNĐ

YoY: ▼85.0| -3.2%

69.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.80| 4.3%

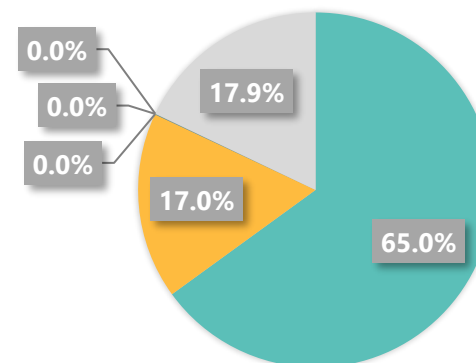
53.5

t_V VNĐ

YoY: ▲ 0.50| 1.0%

Lịch sử giá

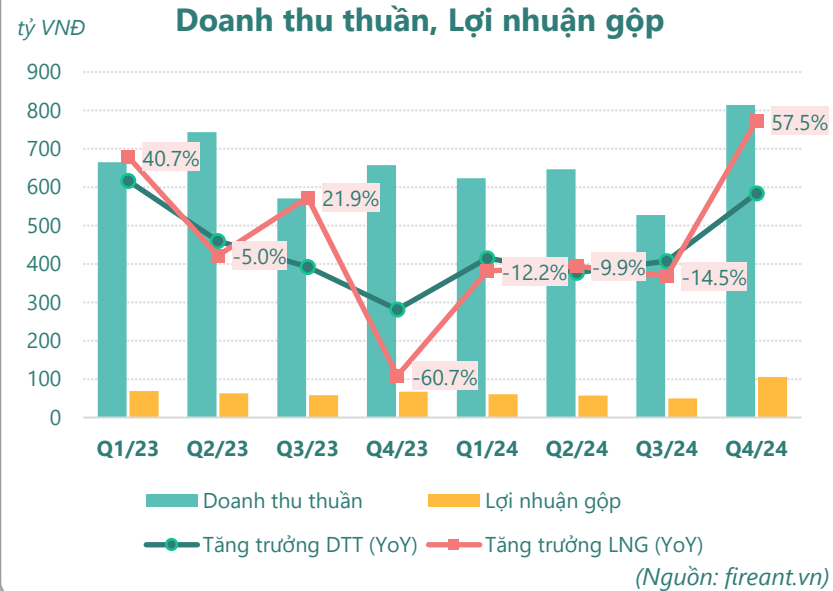
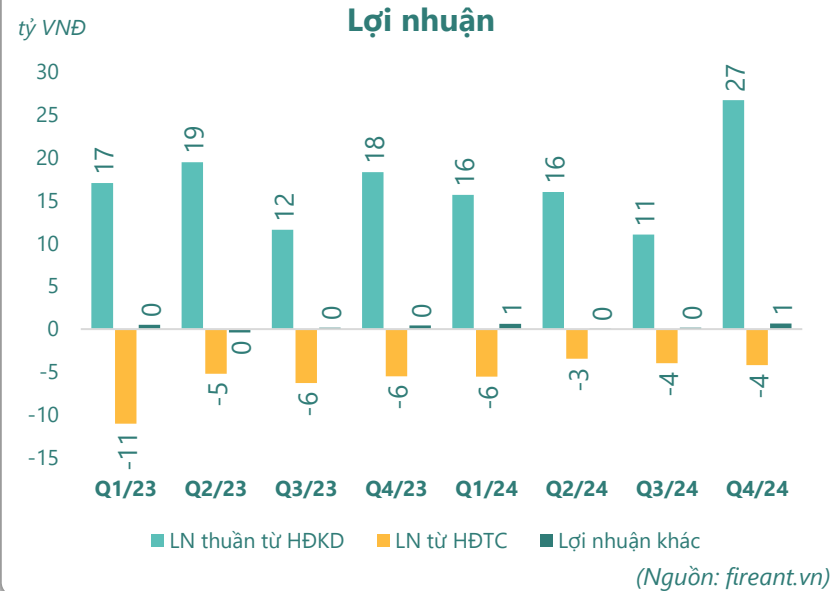
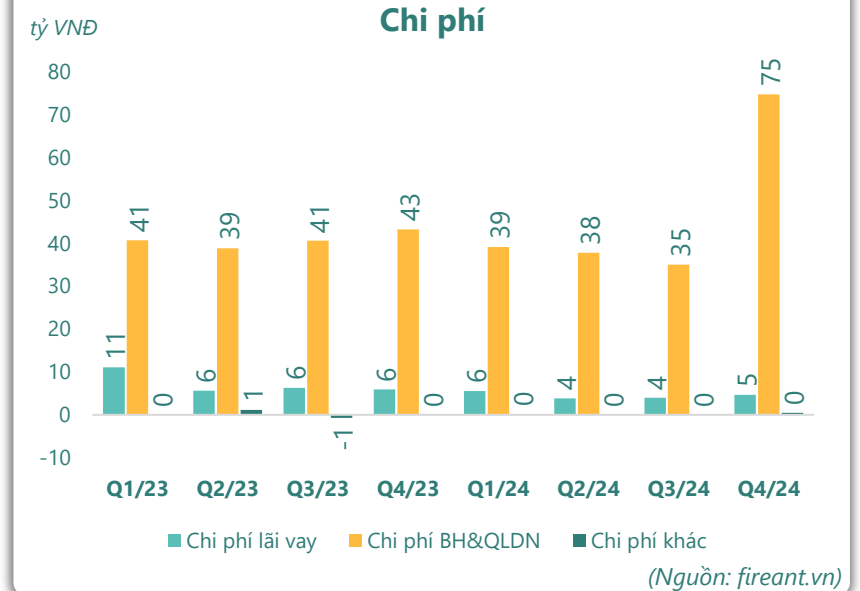
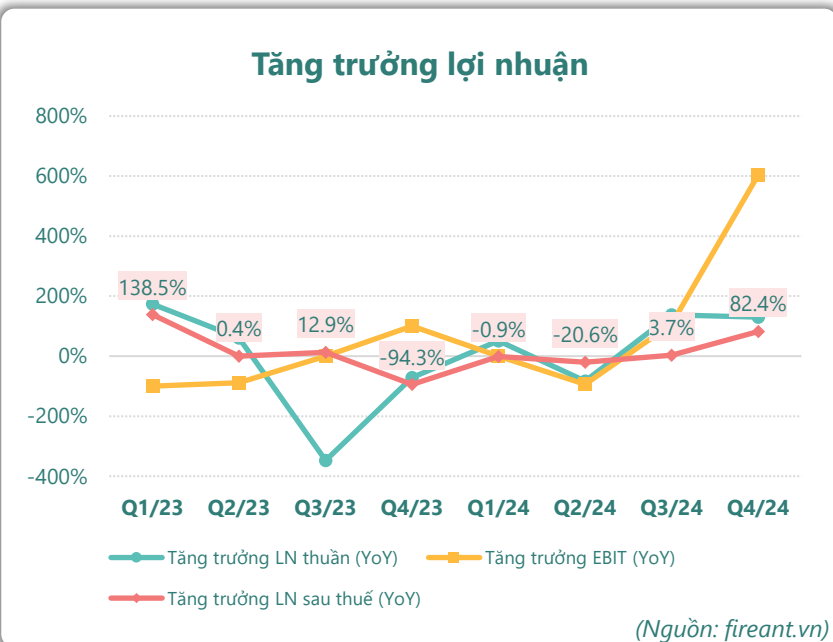
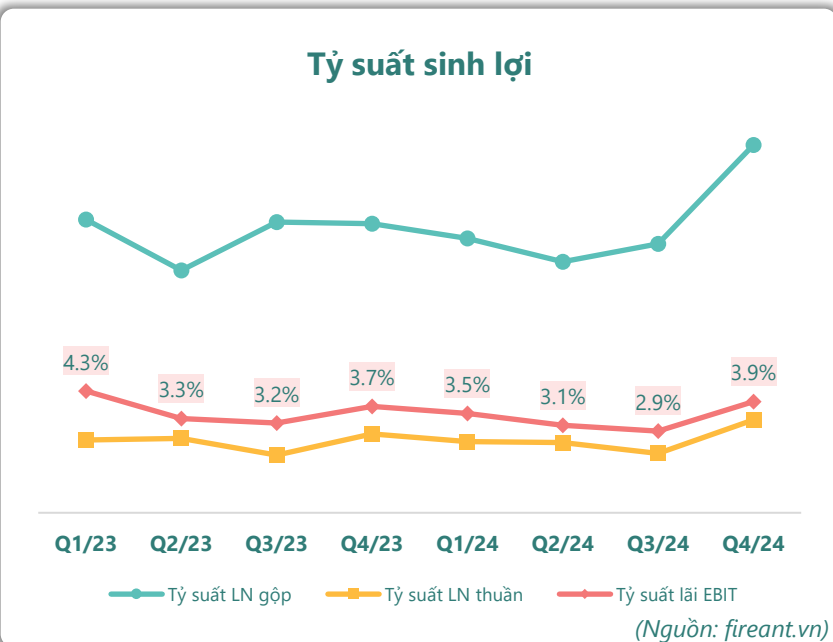
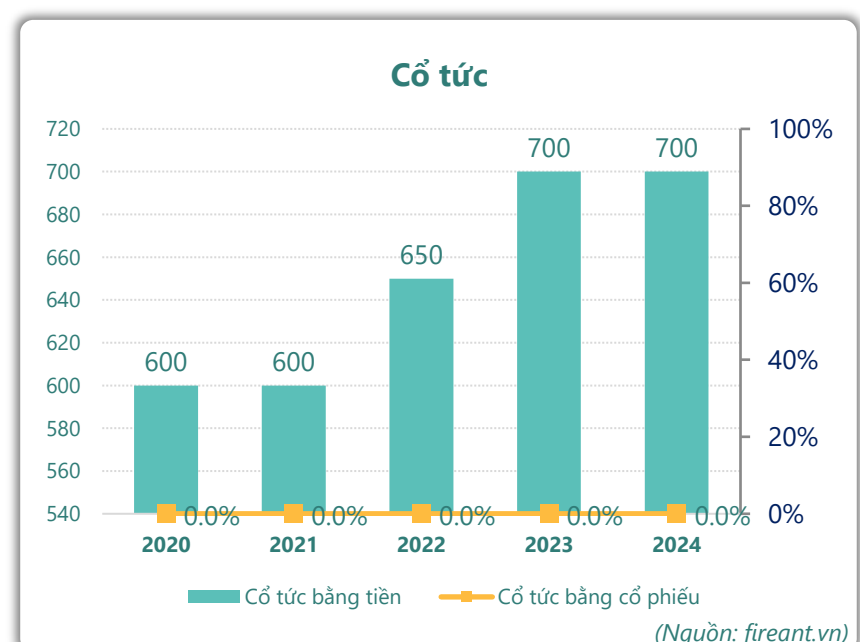
Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Raw & Refined Commodities AG
- Tà Văn Bền
- Lê Thị Huệ
- Hòa Quang Trung
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

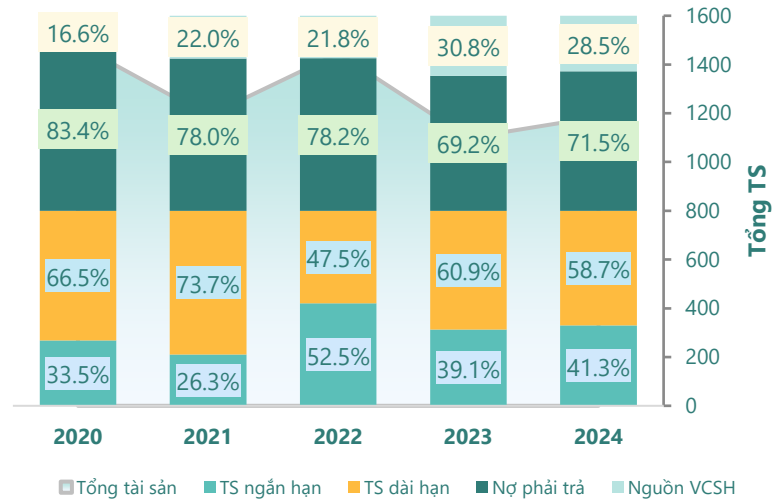
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

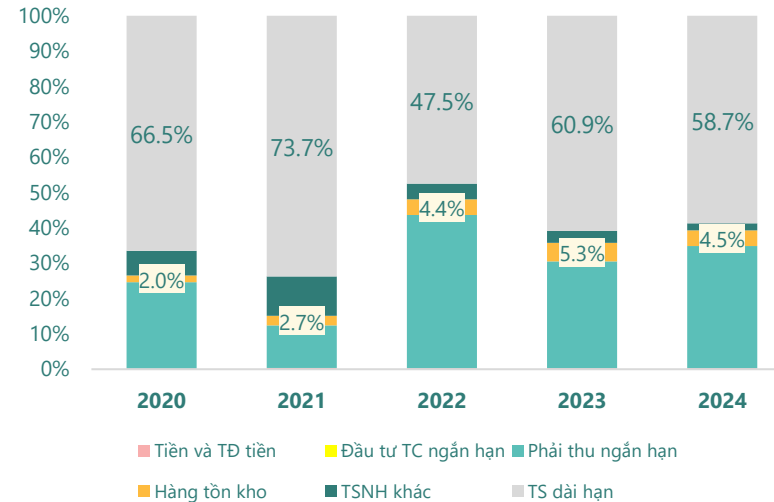
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

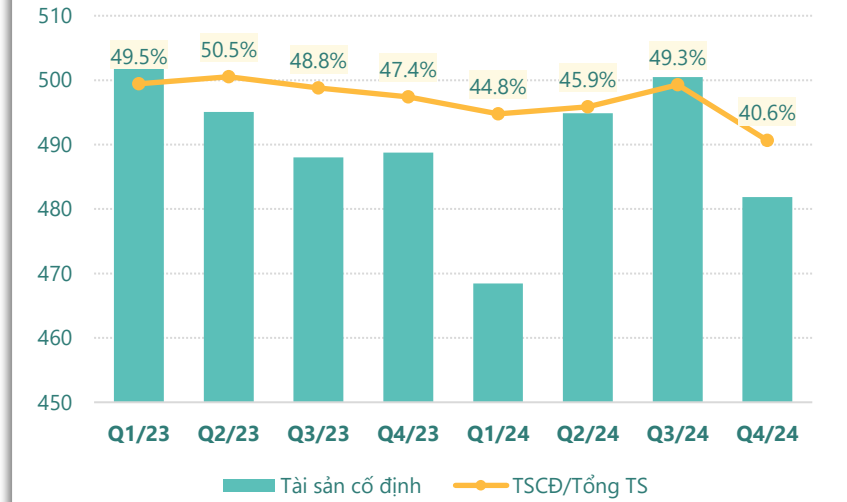
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

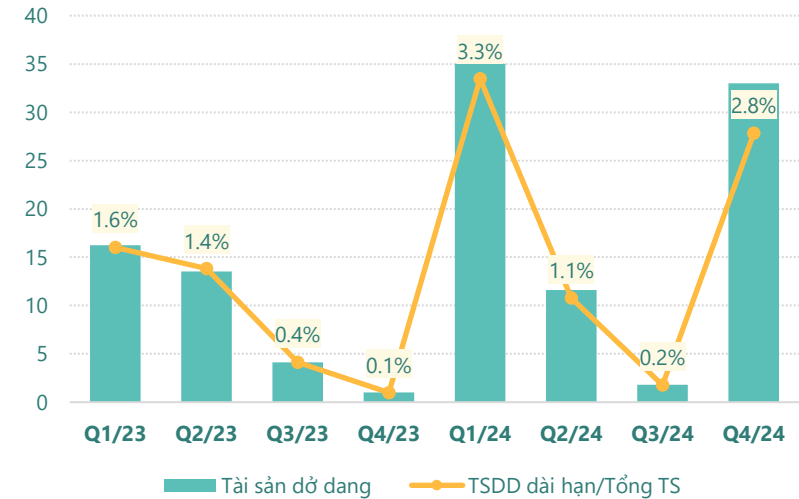
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

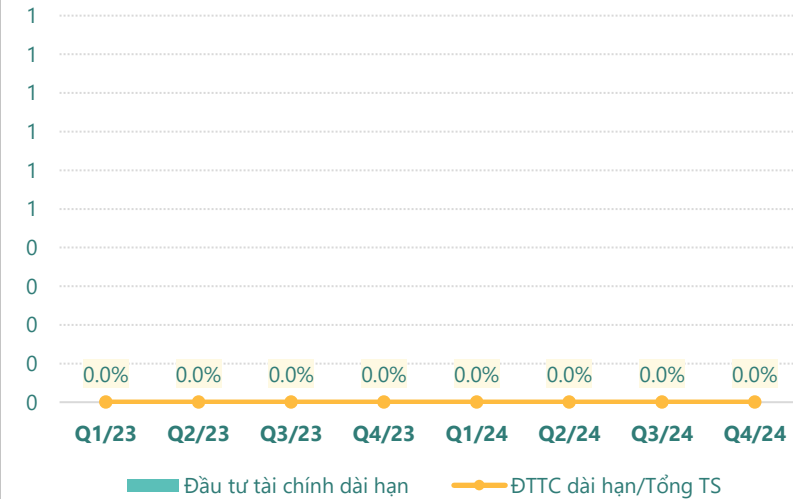
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

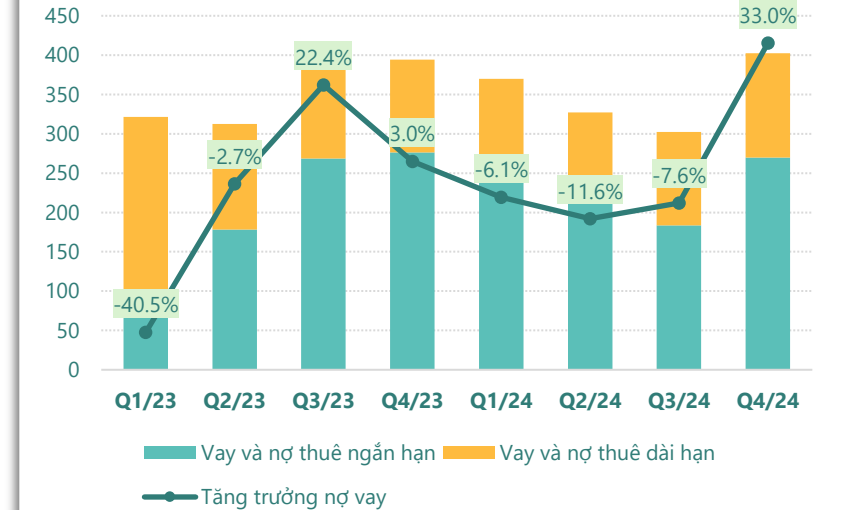
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

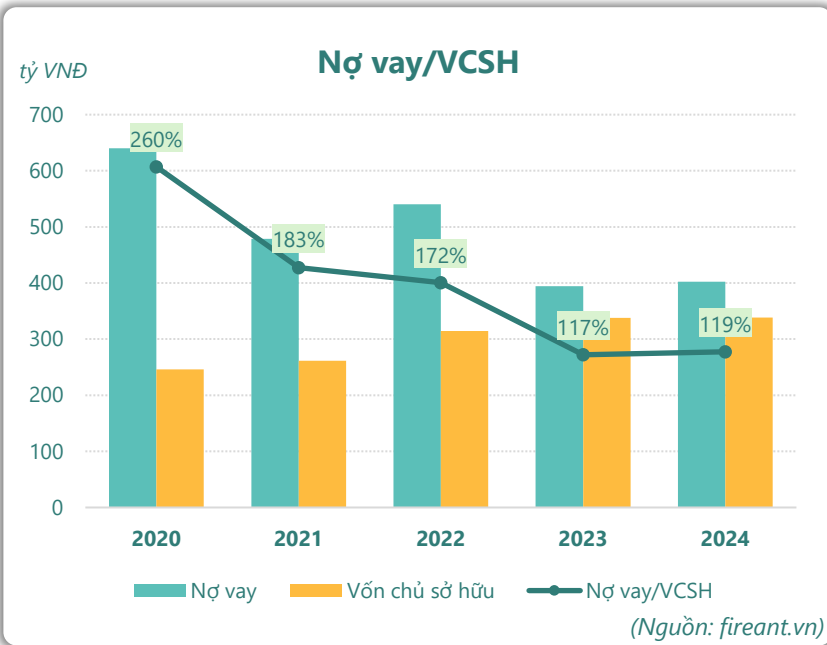
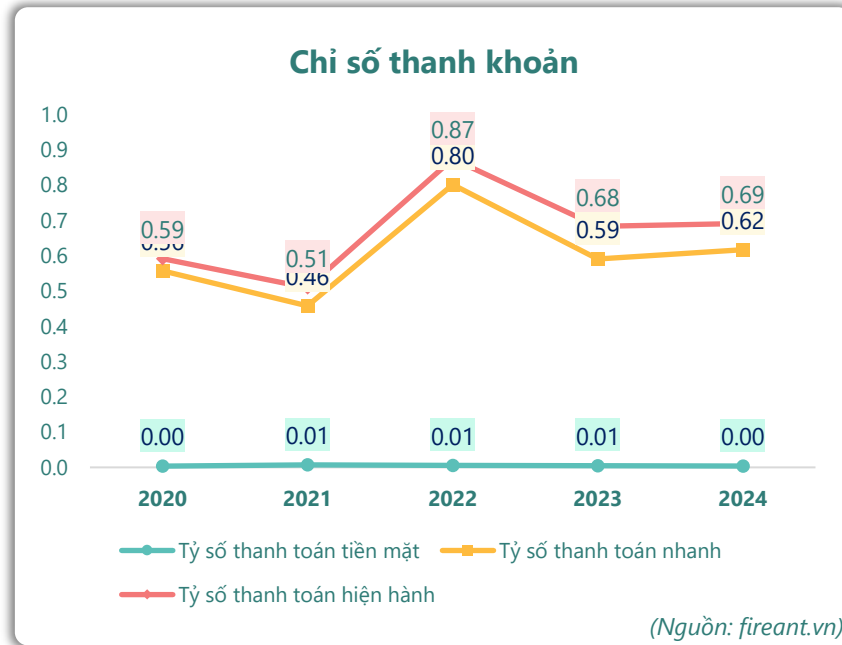
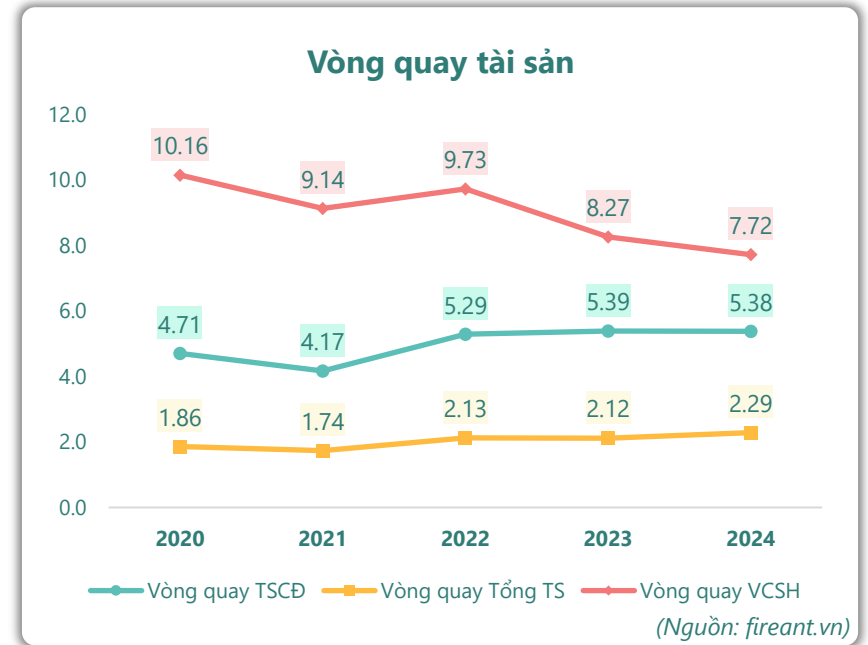
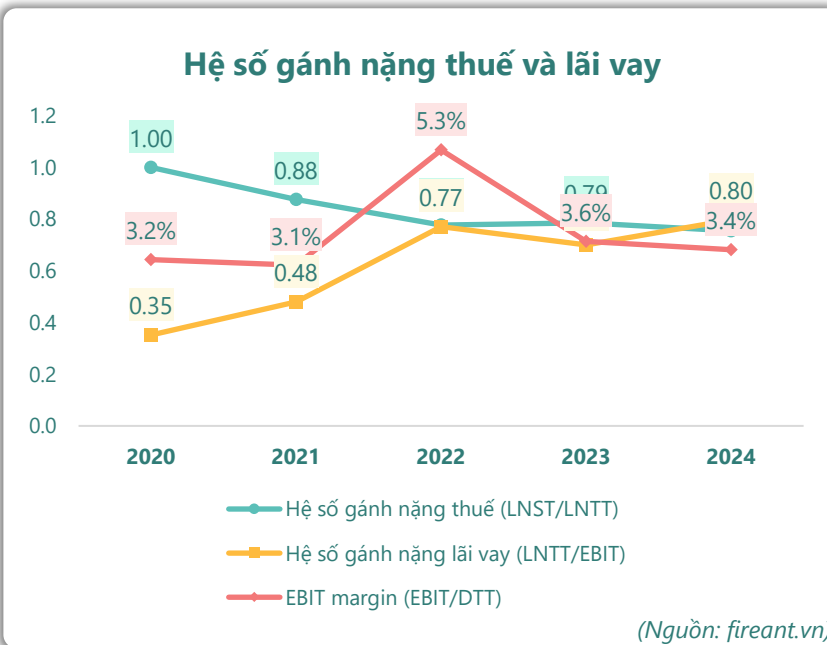
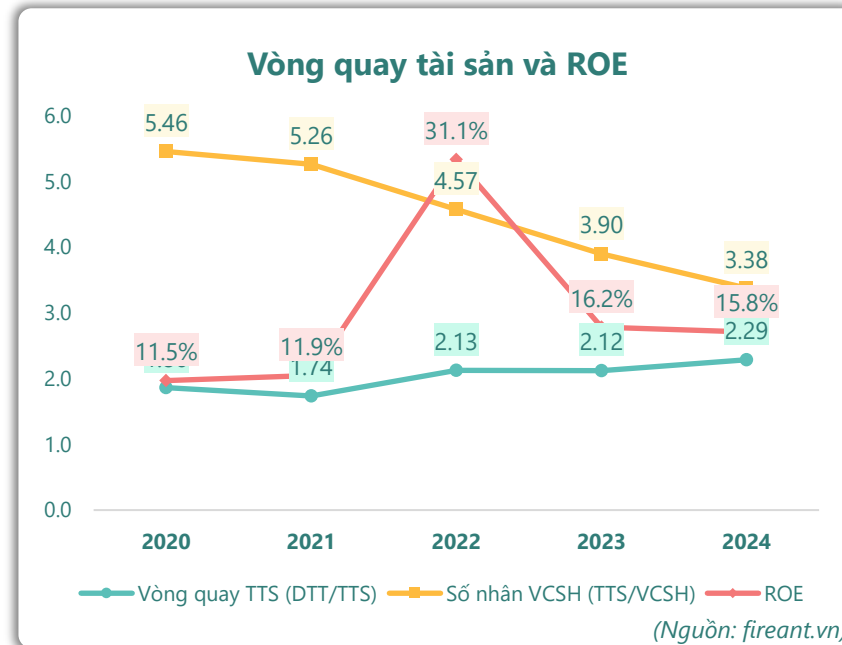
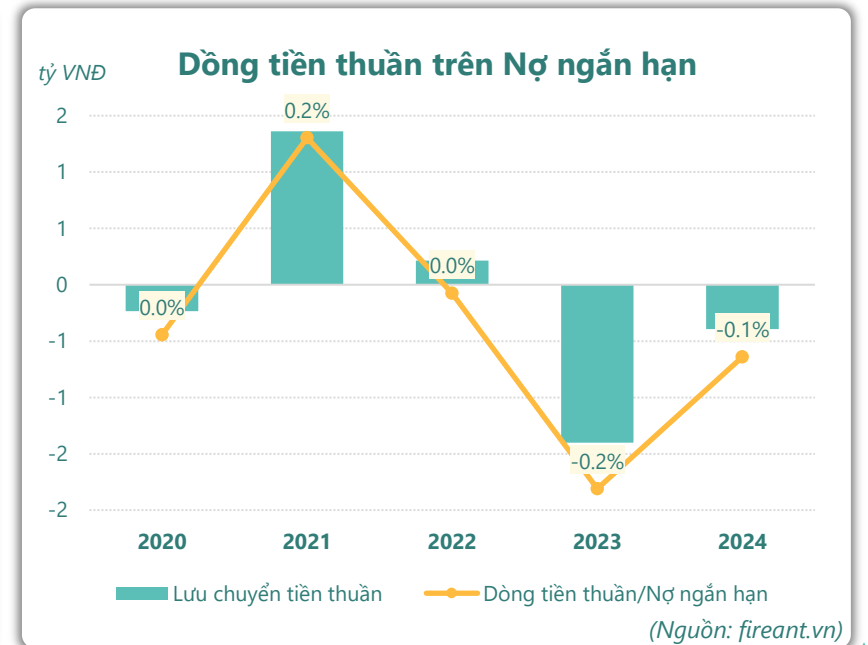
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	814	658	23.7%	2,612	2,697	-3.2%
Giá vốn hàng bán	709	590	20.1%	2,339	2,434	-3.9%
Lợi nhuận gộp	106	67.1	57.5%	273	263	3.9%
Doanh thu HĐTC	0.40	0.41	-1.9%	0.85	0.87	-1.5%
Chi phí TC	4.62	5.92	-22.0%	18.1	28.9	-37.5%
Chi phí lãi vay	4.62	5.92	-22.0%	18.1	28.9	-37.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.88	4.54	-14.6%	13.4	18.4	-27.3%
Chi phí QLDN	70.9	38.7	83.2%	173	150	15.5%
LN thuần từ HĐKD	26.7	18.3	45.9%	69.4	66.6	4.3%
Lợi nhuận khác	0.65	0.41	58.3%	1.51	0.86	76.7%
LN trước thuế	27.4	18.7	46.3%	70.9	67.4	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	18.9	14.1	34.3%	53.5	53.0	1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	18.9	14.1	34.3%	53.5	53.0	1.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.1	15.0	42.4	75.3	131	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-23.9	-16.5	-17.7	-43.5	-49.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	70.1	6.17	-24.2	-57.7	-15.1	99.9
Tiền đầu kỳ	4.01	5.92	3.15	4.90	4.87	76.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.91	-2.77	1.74	-0.03	72.1	-74.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.92	3.15	4.90	4.87	76.9	2.76

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,186	1,099	7.9%
Tài sản ngắn hạn	489	429	14.0%
Tiền và tương đương tiền	2.76	3.15	-12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	410	332	23.7%
Hàng tồn kho	53.0	58.3	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	36.3	-35.7%
Tài sản dài hạn	696	669	4.1%
Phải thu dài hạn	20.9	23.9	-12.5%
Tài sản cố định	482	489	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.0	1.02	3147%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	161	156	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	847	761	11.4%
Nợ ngắn hạn	707	628	12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	270	276	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	141	23.9%
Nợ dài hạn	140	132	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	118	12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	339	338	0.2%
Vốn chủ sở hữu	339	338	0.2%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

